

**Phụ lục VI**

**CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN THÉP  
TIẾN LÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2023/CBTT/TLH

Biên Hòa, ngày 30 tháng 01 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Việt Nam

- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: TLH

- Địa chỉ: G4A, KP.4, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

- Điện thoại liên hệ: 0251.3823187 Fax: 0251.3829043

- E-mail: [htcd@tienlen.com.vn](mailto:htcd@tienlen.com.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

**Báo cáo tài chính Riêng và hợp nhất công ty cổ phần tập đoàn thép Tiến Lên quý 4 năm 2022.**

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2023 tại đường dẫn:

<https://tienlensteel.com.vn/vi/relation/3>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 4 năm 2022;

**Đại diện tổ chức**

**Người ủy quyền công bố thông tin**  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**PHẠM THANH HÒA**



**T.L.C**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 4/2022 (Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022)**



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

---

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban điều hành	02-03
Bảng cân đối kế toán	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07-08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-39
Giải trình số liệu trên kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2022 và cùng kỳ năm trước	40-41

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 21 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	P.Chủ tịch	
Ông Nguyễn Vũ Hồng Anh	Ủy viên	
Ông Lê Hoàng Sơn	Ủy viên	
Bà Đào Thị Kim Loan	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2022

Các thành viên của Ban điều hành đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	P.TGD thường trực
Ông Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Lê Hoàng Sơn	Trưởng ban
Ông Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên

Các thành viên của Ban kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban	
Bà Cao Thị Xinh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17/01/2022
Bà Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên	



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

#### Cam kết khác

Ban điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban điều hành



Nguyễn Ngọc Phượng  
Phó tổng giám đốc thường trực

Đồng Nai, ngày 27 tháng 01 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.470.410.743.739</b>	<b>1.178.081.503.513</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>49.392.707.239</b>	<b>39.543.775.189</b>
111	1. Tiền		25.945.564.969	22.285.082.500
112	2. Các khoản tương đương tiền		23.447.142.270	17.258.692.689
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>55.382.632.321</b>	<b>108.018.790.509</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		99.490.565.639	96.693.089.324
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(59.313.903.277)	(3.872.854.271)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.205.969.959	15.198.555.456
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>325.571.598.117</b>	<b>132.223.453.998</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	177.032.848.014	99.413.430.021
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	53.508.917.889	6.418.538.803
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		96.430.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	530.386.658	28.322.039.618
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.930.554.444)	(1.930.554.444)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>1.014.957.941.405</b>	<b>871.754.151.470</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.023.676.383.888	891.313.539.372
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(8.718.442.483)	(19.559.387.902)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>25.105.864.657</b>	<b>26.541.332.347</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	425.083.851	175.126.484
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		24.680.780.806	26.366.205.863
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>842.719.441.808</b>	<b>846.399.781.364</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.787.085.170</b>	<b>-</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.787.085.170	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>134.636.499.546</b>	<b>137.943.377.028</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	78.702.105.607	89.977.313.441
222	- Nguyên giá		130.001.459.249	145.759.117.344
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(51.299.353.642)	(55.781.803.903)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	12.121.700.612	-
225	- Nguyên giá		12.834.741.824	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(713.041.212)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	43.812.693.327	47.966.063.587
228	- Nguyên giá		68.115.445.627	67.623.145.627
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.302.752.300)	(19.657.082.040)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>14</b>	<b>19.538.444.855</b>	<b>20.831.762.735</b>
231	- Nguyên giá		26.005.034.255	26.005.034.255
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.466.589.400)	(5.173.271.520)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>-</b>	<b>1.889.951.279</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	1.889.951.279
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>684.490.228.801</b>	<b>684.490.228.801</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		511.690.228.801	511.690.228.801
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		172.800.000.000	172.800.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.267.183.436</b>	<b>1.244.461.521</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	2.267.183.436	1.244.461.521
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.313.130.185.547</b>	<b>2.024.481.284.877</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>998.277.504.407</b>	<b>729.506.996.193</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>987.399.489.210</b>	<b>729.506.996.193</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	268.347.948.417	219.314.590.119
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	528.864.180	90.546.151
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	233.377.055	12.470.438.334
314	4. Phải trả người lao động		954.402.000	1.858.056.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.100.839.008	707.789.627
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.766.430.092	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	56.497.249.337	130.787.911.640
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	655.518.044.711	362.341.299.312
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.452.334.410	1.936.365.010
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>10.878.015.197</b>	<b>-</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		5.071.788.517	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	732.639.650	-
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	5.073.587.030	-
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.314.852.681.140</b>	<b>1.294.974.288.684</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>1.314.852.681.140</b>	<b>1.294.974.288.684</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>1.021.106.210.000</i>	<i>1.021.106.210.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		46.661.639.363	46.661.639.363
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		27.390.783.331	27.390.783.331
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		10.767.682.994	10.767.682.994
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		208.926.365.452	189.047.972.996
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>189.047.972.996</i>	<i>79.519.029.217</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>19.878.392.456</i>	<i>109.528.943.779</i>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.313.130.185.547</b>	<b>2.024.481.284.877</b>


Lê Thị Xuân  
Người lập

Ngô Thị Hồng Vân  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Ngọc Phượng  
Phó tổng giám đốc thường trực

Đồng Nai, ngày 27 tháng 01 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ	
			Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	892.868.913.551	783.984.727.086	2.622.279.139.257	2.012.688.122.637
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	19.334.754	-	19.334.754	61.392.426
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		892.849.578.797	783.984.727.086	2.622.259.804.503	2.012.626.730.211
11	4. Giá vốn hàng bán	26	932.863.122.164	776.527.571.129	2.509.532.065.996	1.827.788.104.111
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(40.013.543.367)	7.457.155.957	112.727.738.507	184.838.626.100
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	6.345.439.969	28.736.801.917	83.235.276.859	44.159.568.277
22	7. Chi phí tài chính	28	38.985.028.300	8.735.188.531	133.777.352.895	33.377.465.470
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		16.408.054.525	6.274.879.525	44.574.049.182	24.824.949.300
25	8. Chi phí bán hàng	29	4.868.057.656	7.866.878.046	20.634.951.908	38.020.930.361
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	5.419.403.639	5.694.286.799	21.831.516.498	22.491.371.608
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(82.940.592.993)	13.897.604.498	19.719.194.065	135.108.426.938
31	11. Thu nhập khác	31	1.822.072	41.956.203	206.693.064	198.321.425
32	12. Chi phí khác	32	450.806	429.172.073	47.494.673	546.266.165
40	13. Lợi nhuận khác		1.371.266	(387.215.870)	159.198.391	(347.944.740)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(82.939.221.727)	13.510.388.628	19.878.392.456	134.760.482.198
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(9.163.902.343)	(6.788.735)	-	25.231.538.419
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(73.775.319.384)	13.517.177.363	19.878.392.456	109.528.943.779

Lê Thị Xuân  
Người lập  
Đồng Nai, ngày 27 tháng 01 năm 2023

Ngô Thị Hồng Vân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Phượng  
Phó tổng giám đốc thường trực



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến	Từ 01/01/2021 đến
			31/12/2022	31/12/2021
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		19.878.392.456	134.760.482.198
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		13.453.860.813	13.394.934.986
03	- Các khoản dự phòng		44.600.103.587	21.824.632.515
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		285.790.050	1.075.825.388
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(62.784.551.780)	(3.262.503.869)
06	- Chi phí lãi vay		44.574.049.182	24.824.949.300
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		60.007.644.308	192.618.320.518
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(124.911.675.896)	(17.895.994.273)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(132.362.844.516)	(472.453.599.986)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(27.407.913.228)	268.302.225.444
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		452.796.837	(1.377.899.434)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(2.797.476.315)	(79.692.473.694)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(42.096.068.292)	(24.404.853.740)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.365.151.568)	(25.107.618.511)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(484.030.600)	(101.350.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(281.964.719.270)	(160.113.243.676)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(389.900.000)	(2.047.846.469)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		12.777.212.119	9.090.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(183.627.414.503)	(92.807.808.373)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		87.190.000.000	92.800.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		90.385.712.607	3.290.491.088
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		6.335.610.223	1.243.927.155
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	33.911.605.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		2.418.868.660.151	1.310.051.417.762
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(2.128.459.325.868)	(1.197.429.726.501)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(4.931.668.518)	-
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(50.323.721.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		285.477.665.765	96.209.574.761

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

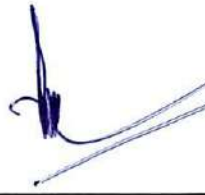
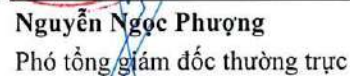
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến	Từ 01/01/2021 đến
			31/12/2022	31/12/2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		9.848.556.718	(62.659.741.760)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		39.543.775.189	102.192.266.258
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		375.332	11.250.691
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>49.392.707.239</u>	<u>39.543.775.189</u>


Lê Thị Xuân  
Người lập

Ngô Thị Hồng Vân  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Ngọc Phượng  
Phó tổng giám đốc thường trực

Đồng Nai, ngày 27 tháng 01 năm 2023

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiên Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiên Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 21 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.021.106.210.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.021.106.210.000 đồng; tương đương 102.110.621 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 70 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 65 người).

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Buôn bán vật liệu xây dựng, trong đó sản phẩm chủ yếu là các sản phẩm về sắt thép.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở).

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



## **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

## **2.4 . Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.



**2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |  |             |
|--|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc   | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị  | 05 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn  | 03 - 07 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý  | 03 - 06 năm |
| - Tài sản cố định khác   | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm quản lý   | 03 năm      |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không tính khấu hao. |             |

**2.11 . Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                          |                      |
|--------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm          |
| - Quyền sử dụng đất      | Không trích khấu hao |
| - Cơ sở hạ tầng          | 05 - 30 năm          |



**2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**2.13 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.14 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.

Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh, không đủ điều kiện tăng nguyên giá tài sản cố định và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

**2.15 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.16 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

**2.17 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.18 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.19 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



## **2.20 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## **2.22 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.



**2.23 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022.

**2.25 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.26 . Thông tin bộ phận**

Hoạt động kinh doanh các sản phẩm thép chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	522.985.976	12.602.476
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.422.578.993	22.272.480.024
Các khoản tương đương tiền (*)	23.447.142.270	17.258.692.689
	<u><b>49.392.707.239</b></u>	<u><b>39.543.775.189</b></u>

(\*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 23.447.142.270 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,25%/năm đến 6,0%/năm.

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

## a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	15.205.969.959	-	15.198.555.456	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	15.205.969.959	-	15.198.555.456	-
	<b>15.205.969.959</b>	<b>-</b>	<b>15.198.555.456</b>	<b>-</b>

Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 15.205.969.959 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3.7%/năm đến 5.0%/năm.

## b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
CP_SHB_Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội	23.498.280.000	9.980.845.000	(13.517.435.000)	23.288.280.000	22.369.130.000	(919.150.000)
CP_VIX_Công ty cổ phần Chứng khoán VIX	21.196.714.786	6.479.356.000	(14.717.358.786)	7.068.419.786	6.931.650.000	(136.769.786)
CP_IJC_Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	18.203.505.000	7.014.370.000	(11.189.135.000)	14.618.055.000	14.326.010.000	(292.045.000)
Các cổ phiếu khác	36.592.065.853	16.702.091.362	(19.889.974.491)	51.718.334.538	49.193.445.053	(2.524.889.485)
	<b>99.490.565.639</b>	<b>40.176.662.362</b>	<b>(59.313.903.277)</b>	<b>96.693.089.324</b>	<b>92.820.235.053</b>	<b>(3.872.854.271)</b>



c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>511.690.228.801</b>	-	-	<b>511.690.228.801</b>	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	115.000.000.000	-	-	115.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	156.726.500.000	-	-	156.726.500.000	-	-
- Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	239.963.728.801	-	-	239.963.728.801	-	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>172.800.000.000</b>	-	-	<b>172.800.000.000</b>	-	-
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	172.800.000.000	-	-	172.800.000.000	-	-
	<b>684.490.228.801</b>	-	-	<b>684.490.228.801</b>	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95,83%	95,83%	kinh doanh thép
- Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97,35%	97,35%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

**Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Tỉnh Đồng Nai	48,00%	48,00%	kinh doanh thép

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty CP Cơ Khí Xây Dựng Thương Mại Đại Dũng	65.481.234.169	-	804.451.538	-
Công ty TNHH SX & Thương Mại Thép Bắc Việt	30.263.640.000	-	-	-
CTY TNHH TM Đầu Tư Thanh Hà	20.361.325.386	-	-	-
HQ Co., LTD	20.335.584.890	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	40.591.063.569	(1.930.554.444)	98.608.978.483	(1.930.554.444)
	<b>177.032.848.014</b>	<b>(1.930.554.444)</b>	<b>99.413.430.021</b>	<b>(1.930.554.444)</b>
<b>b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>				
	-	-	<b>26.509.419.696</b>	-

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)***6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ Phần Thép Bắc Nam	825.476.341	-	6.343.580.803	-
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	17.811.359.946	-	-	-
Công ty TNHH SX và TM Đại Phúc	34.748.962.054	-	-	-
Đối tượng khác	123.119.548	-	74.958.000	-
	<b>53.508.917.889</b>	-	<b>6.418.538.803</b>	-
<b>b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>				
	<b>53.385.798.341</b>	-	<b>6.343.580.803</b>	-

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	27.625.265.916	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	357.251.827	-	337.692.193	-
Tạm ứng	39.500.000	-	84.699.313	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	210.000.000	-
Phải thu khác	133.634.831	-	64.382.196	-
	<b>530.386.658</b>	<b>-</b>	<b>28.322.039.618</b>	<b>-</b>
<b>b) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
	<b>6.348.000</b>	<b>-</b>	<b>27.625.265.916</b>	<b>-</b>

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)*



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Quang Thu	1.150.554.444	-	1.150.554.444	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Khai Minh	540.000.000	-	540.000.000	-
- Nguyễn Thị Tuyết Minh	240.000.000	-	240.000.000	-
	<b>1.930.554.444</b>	<b>-</b>	<b>1.930.554.444</b>	<b>-</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	29.527.400	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	6.664.835	-	9.260.835	-
Hàng hoá	1.023.640.191.653	(8.718.442.483)	891.304.278.537	(19.559.387.902)
	<b>1.023.676.383.888</b>	<b>(8.718.442.483)</b>	<b>891.313.539.372</b>	<b>(19.559.387.902)</b>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	-	<b>102.400.000</b>
- Thiết kế và triển khai website tienlen.com	-	102.400.000
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	-	<b>1.787.551.279</b>
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	1.787.551.279
	<b>-</b>	<b>1.889.951.279</b>

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	97.600.114.918	20.198.064.052	24.424.539.627	3.272.528.244	263.870.503	145.759.117.344
- Thanh lý, nhượng bán	-	(15.640.000.000)	(117.658.095)	-	-	(15.757.658.095)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>97.600.114.918</b>	<b>4.558.064.052</b>	<b>24.306.881.532</b>	<b>3.272.528.244</b>	<b>263.870.503</b>	<b>130.001.459.249</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	19.135.455.811	11.495.821.604	22.484.961.070	2.401.694.915	263.870.503	55.781.803.903
- Khấu hao trong kỳ	2.886.438.036	2.997.350.921	601.375.836	316.666.668	-	6.801.831.461
- Thanh lý, nhượng bán	-	(11.166.623.627)	(117.658.095)	-	-	(11.284.281.722)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>22.021.893.847</b>	<b>3.326.548.898</b>	<b>22.968.678.811</b>	<b>2.718.361.583</b>	<b>263.870.503</b>	<b>51.299.353.642</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	78.464.659.107	8.702.242.448	1.939.578.557	870.833.329	-	89.977.313.441
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>75.578.221.071</b>	<b>1.231.515.154</b>	<b>1.338.202.721</b>	<b>554.166.661</b>	<b>-</b>	<b>78.702.105.607</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.383.488.759 đồng.

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
- Thuê tài chính	-	12.834.741.824	-	12.834.741.824
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>12.834.741.824</b>	<b>-</b>	<b>12.834.741.824</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
- Trích khấu hao	-	713.041.212	-	713.041.212
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>713.041.212</b>	<b>-</b>	<b>713.041.212</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	12.121.700.612	-	12.121.700.612

**13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Tài sản vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	66.494.044.627	1.129.101.000	67.623.145.627
- Đầu tư xây dựng cơ bản	-	492.300.000	492.300.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>66.494.044.627</b>	<b>1.621.401.000</b>	<b>68.115.445.627</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	18.527.981.040	1.129.101.000	19.657.082.040
- Khấu hao trong kỳ	4.631.995.260	13.675.000	4.645.670.260
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>23.159.976.300</b>	<b>1.142.776.000</b>	<b>24.302.752.300</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	47.966.063.587	-	47.966.063.587
Tại ngày cuối kỳ	43.334.068.327	478.625.000	43.812.693.327

*Trong đó:*

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.129.101.000 đồng.

Giá trị quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và không có thời hạn tại các địa chỉ Xã An Phước - huyện Long Thành - Đồng Nai với giá trị 60.299.500.000 đồng và quyền sử dụng đất không có thời hạn tại G4A - Khu phố 4 - Phường Tân Hiệp - Biên Hòa - Đồng Nai với giá trị 6.194.544.627 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

**14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	<u>Giá trị quyền sử dụng đất</u>	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Cơ sở hạ tầng</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	<u>10.783.345.700</u>	<u>8.125.242.617</u>	<u>7.096.445.938</u>	<u>26.005.034.255</u>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<u><b>10.783.345.700</b></u>	<u><b>8.125.242.617</b></u>	<u><b>7.096.445.938</b></u>	<u><b>26.005.034.255</b></u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	-	1.625.048.544	3.548.222.976	5.173.271.520
- Khấu hao trong kỳ	-	406.262.136	887.055.744	1.293.317.880
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<u>-</u>	<u><b>2.031.310.680</b></u>	<u><b>4.435.278.720</b></u>	<u><b>6.466.589.400</b></u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	<u>10.783.345.700</u>	<u>6.500.194.073</u>	<u>3.548.222.962</u>	<u>20.831.762.735</u>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<u><b>10.783.345.700</b></u>	<u><b>6.093.931.937</b></u>	<u><b>2.661.167.218</b></u>	<u><b>19.538.444.855</b></u>

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà kho tại Xã Hòa Châu, Huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng với tổng diện tích 4.468m<sup>2</sup>.

**15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	197.002.351	175.126.484
Phí dịch vụ sao lưu dữ liệu	228.081.500	-
	<u><b>425.083.851</b></u>	<u><b>175.126.484</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	269.846.567	176.007.779
Chi phí sửa chữa lớn nhà xưởng	1.997.336.869	1.068.453.742
	<u><b>2.267.183.436</b></u>	<u><b>1.244.461.521</b></u>

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Metal One Vietnam	71.706.308.721	71.706.308.721	10.243.935.630	10.243.935.630
Công ty Cổ phần Posco Yamato Vina	104.154.252.532	104.154.252.532	121.779.619.390	121.779.619.390
Công ty TNHH MTV Chứng Khoán Maybank	19.387.523.071	19.387.523.071	31.660.500.237	31.660.500.237
Công ty TNHH Mitsui Việt Nam	48.285.348.350	48.285.348.350	-	-
Phải trả các đối tượng khác	24.814.515.743	24.814.515.743	55.630.534.862	55.630.534.862

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

	<u>268.347.948.417</u>	<u>268.347.948.417</u>	<u>219.314.590.119</u>	<u>219.314.590.119</u>
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
	<u>1.423.465.198</u>	<u>1.423.465.198</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)</i>				
<b>17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN</b>			<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
			VND	VND
a) <b>Ngắn hạn</b>				
CTY TNHH MTV Sản Xuất Kinh Doanh Thép Tuần Thanh			373.134.000	-
Người mua trả tiền trước khác			155.730.180	90.546.151
			<u>528.864.180</u>	<u>90.546.151</u>
b) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan			<u>-</u>	<u>40.009.078</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)</i>				

## 18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	63.152.305.559	63.152.305.559	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	12.365.151.568	-	12.365.151.568	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	105.286.766	731.253.543	603.163.254	-	233.377.055
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	6.514.344	6.514.344	-	-
Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
		<b>12.470.438.334</b>	<b>63.899.073.446</b>	<b>76.136.134.725</b>	-	<b>233.377.055</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) <b>Ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay	1.100.839.008	707.789.627
	<b>1.100.839.008</b>	<b>707.789.627</b>

## 20 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) <b>Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	252.896.128	252.896.128
- Bảo hiểm y tế	367.200	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	488.862.050
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	14.233.300	14.233.300
- Phải trả lãi vay	2.084.931.509	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN		
- Biên Hòa (*)	53.786.152.643	129.766.733.347
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	358.668.557	265.186.815
	<b>56.497.249.337</b>	<b>130.787.911.640</b>
	<b>2.084.931.509</b>	-

Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan

(\*) Khoản phải trả cho Ngân hàng theo hình thức LC UPAS nhằm giãn thời gian trả nợ mua hàng của Công ty lên 180 ngày. LC UPAS được Ngân hàng tính phí sử dụng dịch vụ ngân hàng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

**21 . VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>362.341.299.312</b>	<b>362.341.299.312</b>	<b>2.418.868.660.151</b>	<b>2.128.459.325.868</b>	<b>652.750.633.595</b>	<b>652.750.633.595</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa <sup>(1)</sup>	16.346.254.889	16.346.254.889	517.162.535.345	429.968.174.850	103.540.615.384	103.540.615.384
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa <sup>(2)</sup>	128.318.545.700	128.318.545.700	635.810.594.380	564.135.020.593	199.994.119.487	199.994.119.487
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai <sup>(3)</sup>	61.021.000.000	61.021.000.000	359.803.000.000	364.367.000.000	56.457.000.000	56.457.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh <sup>(4)</sup>	63.023.007.571	63.023.007.571	346.678.585.338	329.156.482.813	80.545.110.096	80.545.110.096
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai <sup>(5)</sup>	91.422.158.033	91.422.158.033	426.110.964.488	329.896.432.577	187.636.689.944	187.636.689.944
- CTY TNHH MTV Thép Phúc Tiến <sup>(6)</sup>	-	-	55.000.000.000	33.125.265.916	21.874.734.084	21.874.734.084
- Công ty TNHH SX Và TM Minh Tiến <sup>(7)</sup>	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-
- Các khoản vay cá nhân <sup>(8)</sup>	2.210.333.119	2.210.333.119	71.302.980.600	70.810.949.119	2.702.364.600	2.702.364.600
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease<sup>(9)</sup></b>	-	-	<b>2.767.411.116</b>	-	<b>2.767.411.116</b>	<b>2.767.411.116</b>
	<b>362.341.299.312</b>	<b>362.341.299.312</b>	<b>2.421.636.071.267</b>	<b>2.128.459.325.868</b>	<b>655.518.044.711</b>	<b>655.518.044.711</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Nợ thuê tài chính dài hạn			12.772.666.664	4.931.668.518	7.840.998.146	7.840.998.146
	-	-	<b>12.772.666.664</b>	<b>4.931.668.518</b>	<b>7.840.998.146</b>	<b>7.840.998.146</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12	-	-	(2.767.411.116)	-	(2.767.411.116)	(2.767.411.116)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			<b>5.073.587.030</b>	<b>5.073.587.030</b>

## 22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.021.106.210.000	21.743.395.153	(8.993.360.790)	27.390.783.331	10.767.682.994	130.893.882.978	1.202.908.593.666
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	109.528.943.779	109.528.943.779
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(50.325.230.300)	(50.325.230.300)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	24.918.244.210	8.993.360.790	-	-	-	33.911.605.000
Bổ sung chi phí thuế TNDN 2020	-	-	-	-	-	(658.633.136)	(658.633.136)
Bổ sung thuế TNDN và điều chỉnh theo văn bản thanh tra thuế số 1073/QĐ- CTDON ngày 17/06/2021	-	-	-	-	-	(390.990.325)	(390.990.325)
Số dư cuối kỳ trước	<u>1.021.106.210.000</u>	<u>46.661.639.363</u>	<u>-</u>	<u>27.390.783.331</u>	<u>10.767.682.994</u>	<u>189.047.972.996</u>	<u>1.294.974.288.684</u>
Số dư đầu năm nay	1.021.106.210.000	46.661.639.363	-	27.390.783.331	10.767.682.994	189.047.972.996	1.294.974.288.684
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	19.878.392.456	19.878.392.456
Số dư cuối kỳ này	<u>1.021.106.210.000</u>	<u>46.661.639.363</u>	<u>-</u>	<u>27.390.783.331</u>	<u>10.767.682.994</u>	<u>208.926.365.452</u>	<u>1.314.852.681.140</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Nguyễn Mạnh Hà	19,58%	199.957.820.000	19,58%	199.957.820.000
Bà Phạm Thị Hồng	11,36%	116.037.060.000	11,36%	116.037.060.000
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	5,47%	55.827.720.000	5,47%	55.827.720.000
Vốn góp của đối tượng khác	63,59%	649.283.610.000	63,59%	649.283.610.000
	<b>100%</b>	<b>1.021.106.210.000</b>	<b>100%</b>	<b>1.021.106.210.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
- Vốn góp đầu kỳ	1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	14.233.300	12.724.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	50.325.230.300
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	50.325.230.300
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	(50.323.721.500)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	(50.323.721.500)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	14.233.300	14.233.300

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	102.110.621	102.110.621
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	102.110.621	102.110.621
- Cổ phiếu phổ thông	102.110.621	102.110.621
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	102.110.621	102.110.621
- Cổ phiếu phổ thông	102.110.621	102.110.621
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	27.390.783.331	27.390.783.331
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10.767.682.994	10.767.682.994
	<b>38.158.466.325</b>	<b>38.158.466.325</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

**23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	962,99	238.334,03

**24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022</u>	<u>Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	890.655.242.725	782.040.600.363
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.213.670.826	1.944.126.723
	<b><u>892.868.913.551</u></b>	<b><u>783.984.727.086</u></b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	<b><u>10.819.769.316</u></b>	<b><u>26.378.572.384</u></b>

**25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022</u>	<u>Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	19.334.754	-
	<b><u>19.334.754</u></b>	<b><u>-</u></b>

**26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022</u>	<u>Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	923.892.912.589	756.968.183.227
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	251.767.092	-
Hoàn nhập/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8.718.442.483	19.559.387.902
	<b><u>932.863.122.164</u></b>	<b><u>776.527.571.129</u></b>

**27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022</u>	<u>Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.414.786.128	755.733.469
Lãi bán các khoản chứng khoán kinh doanh	-	26.849.235.308
Cổ tức, lợi nhuận được chia	167.620.000	300.052.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.763.033.841	831.780.640
	<b><u>6.345.439.969</u></b>	<b><u>28.736.801.917</u></b>
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	<b><u>905.046.109</u></b>	<b><u>-</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

**28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.408.054.525	6.274.879.525
Lỗ do bán chứng khoán kinh doanh	20.082.109.576	68.874.516
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	432.472.054	150.358.432
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	285.790.050	1.075.825.388
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	987.639.821	370.128.035
Chi phí tài chính khác	788.962.274	795.122.635
	<b>38.985.028.300</b>	<b>8.735.188.531</b>
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính trả cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	<b>1.336.095.892</b>	-

**29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	152.520.110	948.828.288
Chi phí nhân công	1.646.737.999	1.965.731.515
Chi phí khấu hao tài sản cố định	800.538.939	1.111.945.752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.516.182.572	2.884.917.620
Chi phí khác bằng tiền	752.078.036	955.454.871
	<b>4.868.057.656</b>	<b>7.866.878.046</b>

**30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	413.326.030	246.196.976
Chi phí nhân công	1.819.447.428	2.057.872.736
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.224.359.484	2.216.561.790
Thuế, phí, lệ phí	17.669.064	1.811.761
Chi phí dịch vụ mua ngoài	907.875.545	1.129.693.393
Chi phí khác bằng tiền	36.726.088	42.150.143
	<b>5.419.403.639</b>	<b>5.694.286.799</b>

**31 . THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Tiền phạt thu được	-	29.083.911
Thu nhập khác	1.822.072	12.872.292
	<b>1.822.072</b>	<b>41.956.203</b>

**32 . CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	156.200	428.909.408
Chi phí khác	294.606	262.665
	<b>450.806</b>	<b>429.172.073</b>

**CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(82.939.221.727)	13.510.388.628
Các khoản điều chỉnh tăng	1.382.686.820	1.558.928.003
- Chi phí không hợp lệ	1.085.760.932	1.536.385.030
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	296.925.888	22.542.973
- Chi phí lãi vay không được trừ năm 2022	19.699.884.217	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(167.620.000)	(15.103.260.304)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(167.620.000)	(300.052.500)
- Chuyển lãi vay năm 2019-2020 bị loại trừ	-	(14.803.207.804)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(62.024.270.690)	(33.943.673)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 29 và Thuyết minh số 30.



**35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.392.707.239	-	39.543.775.189	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	179.350.319.842	(1.930.554.444)	127.735.469.639	(1.930.554.444)
Các khoản cho vay	111.635.969.959	-	15.198.555.456	-
Đầu tư ngắn hạn	99.490.565.639	(59.313.903.277)	96.693.089.324	(3.872.854.271)
	<b>439.869.562.679</b>	<b>(61.244.457.721)</b>	<b>279.170.889.608</b>	<b>(5.803.408.715)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			660.591.631.741	362.341.299.312
Phải trả người bán, phải trả khác			325.577.837.404	350.102.501.759
Chi phí phải trả			1.100.839.008	707.789.627
			<b>987.270.308.153</b>	<b>713.151.590.698</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Đầu tư ngắn hạn	40.176.662.362	-	-	40.176.662.362
	<u>40.176.662.362</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>40.176.662.362</u>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Đầu tư ngắn hạn	92.820.235.053	-	-	92.820.235.053
	<u>92.820.235.053</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>92.820.235.053</u>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.392.707.239	-	-	49.392.707.239
Phải thu khách hàng và khác	177.419.765.398	-	-	177.419.765.398
Các khoản cho vay	111.635.969.959	-	-	111.635.969.959
	<u>338.448.442.596</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>338.448.442.596</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

**Tại ngày 01/01/2022**

Tiền và các khoản tương đương tiền	39.543.775.189	-	-	39.543.775.189
Phải thu khách hàng và khác	125.804.915.195	-	-	125.804.915.195
Các khoản cho vay	15.198.555.456	-	-	15.198.555.456
	<b>180.547.245.840</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>180.547.245.840</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Vay và nợ	655.518.044.711	5.073.587.030	-	660.591.631.741
Phải trả người bán, phải trả khác	325.577.837.404	-	-	325.577.837.404
Chi phí phải trả	1.100.839.008	-	-	1.100.839.008
	<b>982.196.721.123</b>	<b>5.073.587.030</b>	<b>-</b>	<b>987.270.308.153</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	362.341.299.312	-	-	362.341.299.312
Phải trả người bán, phải trả khác	350.102.501.759	-	-	350.102.501.759
Chi phí phải trả	707.789.627	-	-	707.789.627
	<b>713.151.590.698</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>713.151.590.698</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/10/2022 đến	Từ 01/10/2021 đến
		31/12/2022	31/12/2021
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>		<b>10.819.769.316</b>	<b>26.378.572.384</b>
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	6.474.493.608	10.698.975.997
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	1.703.090.112	1.179.868.340
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	2.642.185.596	14.499.728.047
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>92.229.561.330</b>	<b>45.169.075.533</b>
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	51.748.593.818	9.825.696.921
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	21.362.899.290	15.924.634.326
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	19.118.068.222	19.418.744.286
<b>Doanh thu lãi tiền cho vay</b>		<b>905.046.109</b>	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	40.576.027	-
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	531.180.712	-
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	333.289.370	-
<b>Chi phí lãi vay</b>		<b>1.336.095.892</b>	-
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	Công ty con	1.336.095.892	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		-	<b>26.509.419.696</b>
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp	-	26.509.419.696
<b>Ứng trước cho nhà cung cấp</b>		<b>53.385.798.341</b>	<b>6.343.580.803</b>
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	17.811.359.946	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	34.748.962.054	-
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	825.476.341	6.343.580.803
<b>Phải thu về cho vay</b>		<b>96.430.000.000</b>	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	33.550.000.000	-
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	62.880.000.000	-
<b>Phải thu khác</b>		<b>6.348.000</b>	<b>27.625.265.916</b>
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	Công ty con	-	27.625.265.916
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp	6.348.000	-
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>1.423.465.198</b>	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp	1.423.465.198	-
<b>Người mua trả tiền trước</b>		-	<b>40.009.078</b>
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	-	39.422.290
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	-	586.788
<b>Phải trả khác</b>		<b>2.084.931.509</b>	-
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	Công ty con	2.084.931.509	-
<b>Tiền vay phải trả</b>		<b>22.947.098.684</b>	<b>580.333.119</b>
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	1.072.364.600	580.333.119
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	Công ty con	21.874.734.084	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
		VND	VND
<b>Thu nhập của các Thành viên HĐQT</b>		<b>264.000.000</b>	<b>307.000.000</b>
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	180.000.000	226.667.000
Nguyễn Ngọc Phụng	P. Chủ tịch HĐQT	21.000.000	27.333.000
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên HĐQT	21.000.000	27.333.000
Đào Thị Kim Loan	Thành viên HĐQT, bổ nhiệm ngày 23/04/2022	21.000.000	-
Lê Hoàng Sơn	Thành viên HĐQT	21.000.000	25.667.000
<b>Thu nhập của Ủy ban kiểm toán:</b>		<b>73.729.950</b>	<b>93.081.148</b>
Lê Hoàng Sơn		45.000.000	53.750.000
Nguyễn Vũ Hồng Anh		28.729.950	39.331.148
<b>Thu nhập của Ban Kiểm toán nội bộ:</b>		<b>146.021.000</b>	<b>258.041.800</b>
Lê Thị Hồng Liễu		92.450.000	124.639.200
Cao Thị Xinh		-	67.695.200
Phạm Thị Tâm Hiếu		53.571.000	65.707.400
<b>Thu nhập của Ban Điều hành</b>		<b>566.198.645</b>	<b>773.318.121</b>
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	172.170.000	239.125.000
Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	120.000.000	168.333.000
Nguyễn Ngọc Phụng	Phó Tổng Giám đốc thường trực	76.950.000	107.706.000
Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc	97.222.543	127.710.869
Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	99.856.102	130.443.251

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

**38 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 đã được công bố thông tin.



**Lê Thị Xuân**  
Người lập



**Ngô Thị Hồng Vân**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Ngọc Phượng**  
Phó tổng giám đốc thường trực

Đồng Nai, ngày 27 tháng 01 năm 2023



**Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
**- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2022 và cùng kỳ năm trước :

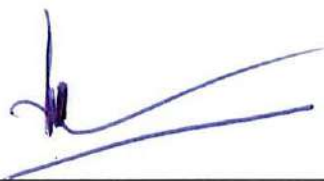
Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	892.868.913.551	783.984.727.086	108.884.186.465	Doanh thu tăng là sản lượng tiêu thụ tăng
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	19.334.754	-	19.334.754	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		892.849.578.797	783.984.727.086	108.864.851.711	
4. Giá vốn hàng bán	11	26	932.863.122.164	776.527.571.129	156.335.551.035	Doanh thu kỳ này tăng dẫn đến giá vốn tăng tương ứng.
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(40.013.543.367)	7.457.155.957	(47.470.699.324)	Lợi nhuận gộp giảm do giá thép trên thị trường giảm so với cùng kỳ năm trước.
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	6.345.439.969	28.736.801.917	(22.391.361.948)	Doanh thu hoạt động tài chính giảm là do kỳ này phát sinh lãi kinh doanh chứng khoán thấp hơn so với cùng kỳ năm trước
7. Chi phí tài chính	22	28	38.985.028.300	8.735.188.531	30.249.839.769	Chi phí tài chính tăng do chi phí lãi vay và lỗ các khoản đầu tư tài chính
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>16.408.054.525</i>	<i>6.274.879.525</i>	<i>10.133.175.000</i>	<i>Chi phí lãi vay tăng do các ngân hàng điều chỉnh tăng lãi suất.</i>
8. Chi phí bán hàng	25	29	4.868.057.656	7.866.878.046	(2.998.820.390)	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	5.419.403.639	5.694.286.799	(274.883.160)	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(82.940.592.993)	13.897.604.498	(96.838.197.491)	Do những nguyên nhân nêu trên nên dẫn đến lợi nhuận hoạt động kinh doanh kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước.
11. Thu nhập khác	31	31	1.822.072	41.956.203	(40.134.131)	
12. Chi phí khác	32	32	450.806	429.172.073	(428.721.267)	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
13. Lợi nhuận khác	40		1.371.266	(387.215.870)	388.587.136	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(82.939.221.727)	13.510.388.628	(96.449.610.355)	Do những nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm tương ứng.
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(9.163.902.343)	(6.788.735)	(9.157.113.608)	Thuế TNDN giảm là do lợi nhuận trước thuế giảm.
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(73.775.319.384)	13.517.177.363	(87.292.496.747)	Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này giảm hơn so với cùng kỳ năm trước là do những nguyên nhân chủ yếu nêu trên.



**Lê Thị Xuân**  
Người lập



**Ngô Thị Hồng Vân**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Ngọc Phượng**  
Phó tổng giám đốc thường trực

Đồng Nai, ngày 27 tháng 01 năm 2023

